調査項目・選択肢一覧（ベトナム語）

大項目	中項目	設問文		選択肢	
Ⅰ 回答者の属性	性別	あなたの性別は次のうちどれですか（1つだけ☑）。	Vui lòng chọn giới tính của bạn từ danh sách sau (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	男性／女性／その他	Nam/Nữ/Khác
	年齢	あなたの年齢は次のうちどれですか（1つだけ☑）。	Vui lòng chọn độ tuổi của bạn từ danh sách sau (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	18～19歳／20～29歳／30～39歳／40～49歳／50～59歳／60～69歳／70～79歳／80歳以上	18-19 tuổi/20-29 tuổi/30-39 tuổi/40-49 tuổi/50-59 tuổi/60-69 tuổi/70-79 tuổi/80 tuổi trở lên
	国籍・地域	あなたの国籍・地域は次のうちどれですか（1つだけ☑）。	Vui lòng chọn quốc tịch, khu vực của bạn từ danh sách sau (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	中国／韓国／ベトナム／フィリピン／ブラジル／ネパール／インドネシア／台湾／アメリカ合衆国／タイ／その他（具体的に：　）	Trung Quốc/Hàn Quốc/Việt Nam/Philippines/Brazil/Nepal/Indonesia/Đài Loan/Hoa Kỳ/Thái Lan/Khác (Cụ thể:　　)
	出生の場所	あなたが生まれた場所は次のうちどれですか（1つだけ☑）。	Vui lòng chọn nơi sinh của bạn từ danh sách sau (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	国籍・地域と同じ／日本／それ以外（中国／韓国／ベトナム／フィリピン／ブラジル／ネパール／インドネシア／台湾／アメリカ合衆国／タイ／その他）／分からない	Giống với quốc tịch, khu vực/Nhật Bản/Quốc tịch, khu vực khác (Trung Quốc/Hàn Quốc/Việt Nam/ Philippines/Brazil/Nepal/Indonesia/Đài Loan/Hoa Kỳ/Thái Lan/Khác)/Không biết
	在留資格	あなたの在留資格は次のうちどれですか（1つだけ☑）。	Vui lòng chọn tư cách lưu trú của bạn từ danh sách sau (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	特別永住者／永住者／技能実習／留学／技術・人文知識・国際業務／定住者／家族滞在／日本人の配偶者等／永住者の配偶者等／特定活動／その他（具体的に：　）	Người vĩnh trú đặc biệt/Người vĩnh trú/Thực tập kỹ năng/Du học/Kỹ sư - Trí thức - Nghiệp vụ quốc tế/Người định trú/Đoàn tụ gia đình/Vợ/chồng v.v. của người Nhật/ Vợ/chồng v.v. của người vĩnh trú/Hoạt động đặc định/ Khác (Cụ thể:　　)
	同居者	あなたと同居している人はいますか。いる場合、誰と同居していますか（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn có người sống chung không? Nếu có, bạn sống chung với ai? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	配偶者・パートナー／子ども／あなたの親／配偶者・パートナーの親／兄弟姉妹／その他の親族／友人・知人／その他（具体的に：　）／同居している人はいない 【配偶者・パートナー有りの場合】 日本／日本以外の国籍・地域（あなたと同じ国籍・地域）／日本以外の国籍・地域（あなたと異なる国籍・地域）	Vợ/chồng, bạn đời/Con/Cha mẹ của bạn/Cha mẹ của vợ/chồng, bạn đời/Anh chị em/Người thân khác/Bạn bè, người quen/Khác (Cụ thể:　　)/Không có người sống chung 【Trường hợp có vợ/chồng, bạn đời】 Nhật Bản/Quốc tịch, khu vực không phải Nhật Bản (Cùng quốc tịch, khu vực với bạn)/Quốc tịch, khu vực không phải Nhật Bản (Quốc tịch, khu vực khác với bạn)
	日本での通算在住年数	あなたが日本に住んでいる期間は、合計するとどれくらいの長さになりますか（1つだけ☑）。	Tổng thời gian bạn đã sống ở Nhật là bao nhiêu lâu? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	生まれてからずっと／1年未満／1年以上3年未満／3年以上10年未満／10年以上20年未満／20年以上30年未満／30年以上40年未満／40年以上	Suốt từ khi sinh ra/Dưới 1 năm/1 năm trở lên ~ dưới 3 năm/3 năm trở lên ~ dưới 10 năm/10 năm trở lên ~ dưới 20 năm/20 năm trở lên ~ dưới 30 năm/30 năm trở lên ~ dưới 40 năm/40 năm trở lên
	世帯収入（昨年1年分）	あなたの世帯の2021年の1年間の収入は次のうちどれですか（1つだけ☑）。 ※収入は、あなたが実際に受け取る金額ではなく、税金、社会保険料、宿舎料などが引かれる前の金額で回答してください。 ※1か月分の収入しか分からない場合は、それを12倍してください。 ※また、ボーナスがある場合はそれも加えた金額としてください。	Thu nhập của hộ gia đình bạn năm 2021 đúng với câu nào sau đây? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu) ※Về thu nhập, hãy chọn câu trả lời tương ứng với số tiền trước khi khấu trừ thuế, bảo hiểm xã hội, tiền nhà ở, chứ không phải số tiền bạn nhận thực tế. ※Nếu bạn chỉ biết thu nhập của 1 tháng thì hãy nhân số tiền đó lên 12 lần. ※Ngoài ra, nếu có tiền thưởng thì hãy chọn số tiền đã bao gồm cả tiền thưởng.	【2021年の年収】100万円未満／100万円以上200万円未満／200万円以上300万円未満／300万円以上400万円未満／400万円以上500万円未満／500万円以上700万円未満／700万円以上1000万円未満／1000万円以上1500万円未満／1500万円以上2000万円未満／2000万円以上	【Thu nhập năm 2021】 Dưới 1.000.000 yên/1.000.000 yên trở lên~dưới 2.000.000 yên/2.000.000 yên trở lên~dưới 3.000.000 yên/3.000.000 yên trở lên~dưới 4.000.000 yên/4.000.000 yên trở lên~dưới 5.000.000 yên/ 5.000.000 yên trở lên~dưới 7.000.000 yên/7.000.000 yên trở lên~dưới 10.000.000 yên/10.000.000 yên trở lên~dưới 15.000.000 yên/15.000.000 yên trở lên~dưới 20.000.000 yên/20.000.000 yên trở lên
	仕送り（送金）の有無	あなたから母国の家族などへの仕送り（送金）について教えてください。 ①過去1年間に仕送り（送金）していますか（1つだけ☑）。 ②1か月当たり平均していくら仕送り（送金）していますか（1つだけ☑）。 ③誰に仕送り（送金）していますか（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết việc bạn gửi tiền về cho gia đình v.v. ở nước của bạn. ① Bạn có gửi tiền về trong 1 năm qua không? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu). ② Bạn gửi tiền về trung bình trong 1 tháng bao nhiêu? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu). ③ Bạn gửi tiền về cho ai? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	【仕送り（送金）の有無】有／無 【1か月当たりの仕送り（送金）額】5万円未満／5万円以上10万円未満／10万円以上15万円未満／15万円以上） 【仕送り（送金）先】親・親族／自分の夫・妻・子／お金を借りたところ／その他（具体的に：　）	[Có gửi tiền về hay không]　Có/Không [Số tiền gửi về trong 1 tháng] Dưới 50.000 yên/50.000 yên trở lên~ dưới 100.000 yên/100.000 yên trở lên~dưới 150.000 yên/ 150.000 yên trở lên) [Nơi gửi tiền về] Cha mẹ-Người thân/Chồng-vợ-con của mình/Nơi đã mượn tiền/Khác (Cụ thể:　　)
	日本語能力（話す・聞く）	あなたは日本語でどの程度会話ができますか（1つだけ☑）。	Bạn có thể hội thoại bằng tiếng Nhật ở mức độ nào? (Chỉ đánh dấu ☑vào 1 câu).	幅広い話題について自由に会話ができる／効果的に言葉を使うことができる／長い会話に参加できる／身近な話題についての会話はできる／日常生活に困らない程度に会話できる／基本的な挨拶の会話はできる／日本語での会話はほとんどできない	Có thể hội thoại thoải mái về nhiều chủ đề rộng/Có thể sử dụng từ vựng một cách hiệu quả/Có thể tham gia hội thoại dài/Có thể hội thoại về những chủ đề quen thuộc/Có thể hội thoại ở mức độ không gặp khó khăn trong đời sống thường ngày/Có thể hội thoại chào hỏi cơ bản/Hầu như không thể hội thoại bằng tiếng Nhật
	日本語能力（読む）	あなたは日本語でどの程度文章が読めますか（1つだけ☑）。	Bạn có thể đọc văn bản tiếng Nhật ở mức độ nào? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	幅広い場面で使われる日本語を理解することができる（日本語能力試験（JLPT）N1レベル相当）／日常的な場面で使われる日本語の理解に加え、より幅広い場面で使われる日本語をある程度理解することができる（日本語能力試験（JLPT）N2レベル相当）／日常的な場面で使われる日本語をある程度理解することができる（日本語能力試験（JLPT）N3レベル相当）／基本的な日本語を理解することができる（日本語能力試験（JLPT）N4レベル相当）／基本的な日本語をある程度理解することができる（日本語能力試験（JLPT）N5レベル相当）／あまり分からない／全く分からない	Có thể hiểu tiếng Nhật được sử dụng trong nhiều tình huống rộng (Tương đương với trình độ năng lực tiếng Nhật N1)/Ngoài việc hiểu tiếng Nhật sử dụng trong tình huống thường ngày, có thể hiểu ở mức độ nào đó tiếng Nhật sử dụng trong những tình huống rộng hơn (Tương đương với trình độ năng lực tiếng Nhật N2)/Có thể hiểu ở mức độ nào đó tiếng Nhật sử dụng trong các tình huống thường ngày (Tương đương với trình độ năng lực tiếng Nhật N3)/Có thể hiểu tiếng Nhật cơ bản (Tương đương với trình độ năng lực tiếng Nhật N4)/Có thể hiểu tiếng Nhật cơ bản ở một mức độ nào đó (Tương đương với trình độ năng lực tiếng Nhật N5)/Không hiểu lắm/Hoàn toàn không hiểu
Ⅱ 来日前について	来日の理由	あなたが日本に来た理由は次のうちどれですか（最も当てはまるもの1つだけ☑）。	Lý do bạn đến Nhật là gì trong danh sách sau? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu đúng nhất).	勉強のため／スキルの獲得・将来のキャリア向上のため／お金を稼ぐ・仕送り（送金）のため／結婚のため／日本が好きだから／自分又は家族の転勤のため／政治的自由のため／その他（具体的に：　）	Để học/Để có được kỹ năng, nâng cao nghề nghiệp tương lai/Để kiếm tiền, gửi tiền về/Để kết hôn/Vì thích Nhật Bản/Vì bản thân hoặc người trong gia đình thuyên chuyển công tác/Vì lý do chính trị/Khác (Cụ thể:　　)
	出身国・地域での就学歴	あなたが出身国・地域で最後に通った学校は次のうちどれですか（最も当てはまるもの1つだけ☑）。	Trường học mà bạn theo học cuối cùng ở nước, khu vực xuất thân của bạn là gì trong danh sách sau? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu đúng nhất).	小学校／中学校／高校／専門学校・短期大学／大学（学士課程）／大学院（修士課程）／大学院（博士課程）／就学したことはない	Trường tiểu học/Trường PTCS/Trường PTTH/Trường chuyên môn, trường cao đẳng/Trường đại học (cử nhân)/Cao học (thạc sỹ)/Cao học (tiến sỹ)/Chưa từng đi học
	日本での就学歴	あなたが日本で通ったことがある学校は次のうちどれですか（当てはまるもの全てに☑）。	Trường học mà bạn từng theo học ở Nhật là gì trong danh sách sau? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	小学校／中学校／高校／専門学校・短期大学／大学（学士課程）／大学院（修士課程）／大学院（博士課程）／就学したことはない	Trường tiểu học/Trường PTCS/Trường PTTH/Trường chuyên môn, trường cao đẳng/Trường đại học (cử nhân)/Cao học (thạc sỹ)/Chưa từng đi học
Ⅲ 生活について	(1)満足度全般	生活環境全般の満足度	あなたは日本での生活に満足していますか（1つだけ☑）。	Bạn có hài lòng với đời sống ở Nhật không? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	満足している／どちらかといえば満足している／どちらかといえば満足していない／満足していない／分からない	Hài lòng/Nếu phải nói thì hài lòng/Nếu phải nói thì không hài lòng/Không hài lòng/Không biết
	(2)日本語でのコミュニケーション	日本語の学習における困りごと	あなたが日本語を学ぶときに困っていることを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn đang gặp khó khăn gì khi học tiếng Nhật. (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	自分のレベルに合った日本語教育が受けられない／母語による指導を受けられない／日本語教育の内容が実用的でない／日本語教室・語学学校等の利用・受講料金が高い／近くに日本語教室・語学学校等がない／都合のよい時間帯に利用できる日本語教室・語学学校等がない／日本語を学べる場所・サービスに関する情報が少ない／学んだ日本語を活かせる機会がない／教える人の専門性が低い／無料の日本語教室が近くにない／無料の日本語教材が見付けられない／オンラインで学ぶことができない／その他（具体的に：　）／特に困っていない／日本語の学習をしていない	Không nhận được sự giáo dục tiếng Nhật phù hợp với trình độ của mình/Không được hướng dẫn bằng tiếng mẹ đẻ/Nội dung giáo dục tiếng Nhật không thực tế/Tiền sử dụng, tiền học lớp, trường tiếng Nhật v.v. đắt/Không có lớp, trường tiếng Nhật v.v. gần nhà/Không có lớp, trường tiếng Nhật v.v. có thể sử dụng vào các khung giờ thuận tiện với bản thân/It thông tin về nơi, dịch vụ có thể học tiếng Nhật/Không có cơ hội phát huy tiếng Nhật đã học/Chuyên môn của người dạy thấp/Lớp tiếng Nhật miễn phí không ở gần/Không tìm thấy giáo trình dạy tiếng Nhật miễn phí/Không thể học trực tuyến/Khác (Cụ thể:　)/Không có khó khăn gì đặc biệt/Hiện không học tiếng Nhật
	(3)日本で生活する上で必要となる情報に関するオリエンテーション	日本で生活する上で必要となる情報に関するオリエンテーション	あなたは、日本で生活する上で必要となる情報に関するオリエンテーションを受けたことがありますか（当てはまるもの全て☑）。	Bạn đã từng tiếp nhận định hướng về thông tin cần thiết trong cuộc sống tại Nhật? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	受けたことがある／受けたことがない／分からない 【受けたことがある：どのような内容のオリエンテーションを受けましたか】 住民登録／ごみ出し／電気・ガス・水道／労働・雇用／教育・日本語学習／出産・子育て／医療・福祉／年金・社会保険／税金／住宅／交通／防災／多言語対応の相談窓口／その他（具体的に：　） 【受けたことがある：どの団体が実施するオリエンテーションを受けましたか】 行政機関／国際交流協会／NPO等の民間支援団体／所属機関・団体等（学校、会社、監理団体、外国人技能実習機構（OTIT）、登録支援機関等）／その他（具体的に：　）	Đã từng tiếp nhận/Chưa từng tiếp nhận/Không biết 【Đã từng tiếp nhận: Bạn đã tiếp nhận định hướng nội dung gì?】 Đăng ký cư trú/ Vứt rác/Điện, gas, nước/Lao động, việc làm/Giáo dục, học tiếng Nhật/Sinh con, nuôi con/Y tế, phúc lợi/Lương hưu, bảo hiểm xã hội/Thuế/Nhà ở/Giao thông/Phòng chống thiên tai/Quầy tư vấn nhiều thứ tiếng/Khác (Cụ thể:　) 【Đã từng tiếp nhận: Bạn đã tiếp nhận định hướng do đoàn thể nào thực hiện?】 Cơ quan hành chính/Hiệp hội giao lưu quốc tế/Đoàn thể hỗ trợ tư nhân (như NPO)/Cơ quan, đoàn thể trực thuộc (trường học, công ty, đoàn thể giám sát, Cơ quan quản lý thực tập sinh kỹ năng người nước ngoài (OTIT),Cơ quan hỗ trợ đăng ký, v.v)/ Khác (Cụ thể:　)
		日本での生活に困らないために知っておいた方が良い情報	日本での生活に困らないようにするために、知っておいた方が良いと思うことを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Hãy cho biết điều bạn cho là nên biết để không gặp khó khăn trong cuộc sống tại Nhật (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	住民登録／ごみ出し／電気・ガス・水道／労働・雇用／教育・日本語学習／出産・子育て／医療・福祉／年金・社会保険／税金／住宅／交通／防災／多言語対応の相談窓口／その他（具体的に：　）／分からない	Đăng ký cư trú/Vứt rác/ Điện, gas, nước/Lao động, việc làm/Giáo dục, học tiếng Nhật/Sinh con, nuôi con/Y tế, phúc lợi/Lương hưu, bảo hiểm xã hội/Thuế/Nhà ở/Giao thông/Phòng chống thiên tai/Quầy tư vấn nhiều thứ tiếng/Khác (Cụ thể:　)/Không biết
	(4)情報の入手・相談対応	通信環境	情報を入手したり、相談をしたりする時の通信手段として、何を利用していますか（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn đang sử dụng phương tiện giao tiếp nào khi lấy thông tin hoặc xin tư vấn? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	【電話】固定回線（自宅）／固定回線（学校・職場等）／携帯・スマートフォン／利用していない 【インターネット】有料のインターネット環境（自分でプロバイダー契約している場合：自宅のパソコン、自己保有のスマートフォン等）／有料のインターネット環境(インターネットカフェ等）／無料のインターネット環境（公共施設やコンビニエンスストアのWi－Fi等）／その他（具体的に：　）／利用していない 【その他】具体的に：	【Điện thoại】 Đường dây cố định (nhà riêng)/Đường dây cố định (trường học, nơi làm việc, v.v)/Di động, điện thoại thông minh/Hiện không sử dụng 【Internet】 Môi trường internet trả phí (Trường hợp tự ký hợp đồng với nhà cung cấp: máy tính tại nhà riêng, điện thoại thông minh tự sở hữu)/Môi trường internet trả phí (quán cà phê Internet)/Môi trường internet miễn phí (Wi-Fi ở các cơ sở công cộng và cửa hàng tiện lợi, v.v)/Khác (Cụ thể:　)/Hiện không sử dụng 【Khác】 Cụ thể:

大項目	中項目	設問文		選択肢	
	公的機関（市区町村・都道府県・国）が発信する情報の入手先	あなたは、公的機関（市区町村・都道府県・国）が発信する情報を、次のうちのどこから入手していますか（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn lấy thông tin do cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ) phát từ đâu trong danh sách sau? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	日本語のテレビ・ラジオ・新聞・雑誌／母国語のテレビ・ラジオ・新聞・雑誌／家族・親族／日本人の友人・知人／同じ国籍・地域の友人・知人／学校・大学・職場／大使館・領事館／外国人支援団体／公的機関（市区町村・都道府県・国）の窓口／公的機関（市区町村・都道府県・国）の広報紙／公的機関（市区町村・都道府県・国）のウェブサイト／その他のウェブサイト／公的機関（市区町村・都道府県・国）のSNS／その他のSNS／その他（具体的に：　）／入手できていない	Truyền hình, phát thanh, báo, tạp chí tiếng Nhật/Truyền hình, phát thanh, báo, tạp chí tiếng mẹ đẻ/Gia đình, người thân/Bạn bè, người quen là người Nhật/Bạn bè, người quen là người cùng quốc tịch, khu vực/Trường học, đại học, nơi làm việc/Đại sứ quán, lãnh sự quán/Đoàn thể hỗ trợ người nước ngoài/Quầy thông tin của cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ)/Tạp chí thông tin của cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ)/Trang web của cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ)/Trang web khác/ Mạng xã hội của cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ)/Mạng xã hội khác/Khác (Cụ thể:　)/Hiện không lấy được thông tin
	外国人ポータルサイトの認知度	あなたは、出入国在留管理庁のウェブサイト「外国人生活支援ポータルサイト」を知っていますか。 （URL：https://www.moj.go.jp/isa/support/portal/index.html と QRコードを記載）	Bạn có biết trang web "Cổng thông tin điện tử hỗ trợ cuộc sống người nước ngoài" của Tổng cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú? (Ghi URL: https://www.moj.go.jp/isa/support/portal/index.html và QR Code)	知っている／知らない 【知っている：何を見て「外国人生活支援ポータルサイト」を知りましたか（当てはまるもの全てに☑）。】 ウェブサイト／ポスター・チラシ／SNS／個人メール／出入国在留管理庁メール配信サービス／その他（具体的に：　）	Biết/Không biết 【Biết: Bạn đã biết "Cổng thông tin điện tử hỗ trợ cuộc sống người nước ngoài" từ đâu? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng)】 Trang web/Áp phích, tờ rơi/Mạng xã hội/Email cá nhân/Dịch vụ gửi email của Tổng cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú/Khác (Cụ thể:　) 【Biết: Bạn đã biết "Cổng thông tin điện tử hỗ trợ cuộc sống người nước ngoài" từ thông tin bắt nguồn từ đâu? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng) Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú - Tổng cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú/Sân bay/Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), thành phố/ quận/ thị trấn/ làng (shi-ku-cho-son)/Công ty, trường học/Đoàn thể hỗ trợ như NPO,NGO, v.v/Người quen là người Nhật/Người quen không phải người Nhật/Khác (Cụ thể:　)
	公的機関（市区町村・都道府県・国）が発信する情報を入手する際の困りごと	あなたが、公的機関（市区町村・都道府県・国）が発信する情報を入手するときに困っていることを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn (đang) gặp khó khăn gì khi lấy thông tin do cơ quan Nhà nước (shi-ku-cho-son, to-do-fu-ken, chính phủ) phát (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	多言語での情報発信が少ない／やさしい日本語での情報発信が少ない／メールでの情報発信が少ない／SNSでの情報発信が少ない／スマートフォン等で利用できる公的機関（市区町村・都道府県・国）が作成したアプリでの情報発信が少ない／日本で発行される母語で書かれた新聞・雑誌での情報発信が少ない／公的機関（市区町村・都道府県・国）のウェブサイト上で、必要な情報にたどり着くことが難しい／その他（具体的に：　）／特に困っていない／入手できていない	Ít thông tin được phát bằng nhiều thứ tiếng/Ít thông tin được phát bằng tiếng Nhật đơn giản/Ít thông tin được phát bằng e-mail/Ít thông tin được phát bằng mạng xã hội/Ít thông tin được phát bằng ứng dụng do cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ) tạo ra mà có thể sử dụng bằng điện thoại thông minh v.v./Ít thông tin được phát bằng báo, tạp chí được viết bằng tiếng mẹ đẻ phát hành ở Nhật/Khó tiếp cận các thông tin cần thiết trên trang web của cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ)/Khác (Cụ thể:)/Không có khó khăn gì đặc biệt/Hiện không nhận được thông tin
	公的機関（市区町村・都道府県・国）による情報発信を希望するSNS	あなたは、公的機関（市区町村・都道府県・国）が情報を発信するSNSとして、次のうちどれがよいと思いますか（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn cho rằng mạng xã hội nào tốt để cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương(to-do-fu-ken), chính phủ) phát thông tin trong danh sách sau? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	Facebook／Twitter／Instagram／Line／WhatsApp／WeChat／Weibo／カカオトーク／Viber／Youtube／その他（具体的に：　）	Facebook/Twitter/Instagram/Line/WhatsApp/WeChat/Weibo/Kakao Talk/Viber/Youtube/Khác (Cụ thể:　)
	公的機関（市区町村・都道府県・国）に相談する際の困りごと	あなたが過去１年間で公的機関（市区町村・都道府県・国）に相談する必要があったときに困ったことを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn đã gặp khó khăn gì khi cần xin tư vấn với cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ) trong 1 năm qua. (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	どこに相談すればよいか分からなかった／相談窓口が少なかった／相談するために仕事や学校等を休まなければならなかった／通訳が配備されていなかった又は少なかった／多言語翻訳アプリが配備されていなかった／相談可能な内容が少なかった（具体的に：　）／適切な部署にたどり着くまでに色々な部署に案内された／担当者の専門知識が少なかった／一般の電話番号（固定電話やフリーダイヤル）に発信可能な電話を持っていないため相談できなかった／その他（具体的に：　）／特に困ったことはない	Đã không biết xin tư vấn với nơi nào thì được/Ít quầy tư vấn/Phải nghỉ làm hoặc nghỉ học v.v. để xin tư vấn/Đã không có hoặc ít bố trí phiên dịch/Đã không được trang bị ứng dụng phiên dịch nhiều thứ tiếng/Ít nội dung có thể tư vấn (Cụ thể:)/Đã được hướng dẫn bởi nhiều bộ phận phòng ban cho đến khi tiếp cận được bộ phận phù hợp/Người phụ trách có ít kiến thức chuyên môn/Đã không thể nhận tư vấn do không có điện thoại có thể thực hiện cuộc gọi đến các số điện thoại chung (điện thoại cố định và điện thoại miễn phí)/Khác (Cụ thể:)/Không có khó khăn gì đặc biệt
(5)医療	病院で診察・治療を受ける際の困りごと	あなたが過去１年間に病院で診察・治療を受ける必要があったときに困ったことを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn đã gặp khó khăn gì khi cần khám bệnh, điều trị bệnh tại bệnh viện trong 1 năm qua. (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	どこの病院に行けばよいか分からなかった／病院の受付でうまく話せなかった／病院で症状を正確に伝えられなかった／診断結果や治療方法が分からなかった／病院での手続が分からなかった／病院で出される薬の飲み方や使い方が分からなかった／医療保険制度（保険が適用されるかどうか）が分からなかった／医療保険への加入を希望していたが加入できていなかった／医療費が高かった／健康・医療について気軽に相談できるところがなかった／その他（具体的に：　）／特に困ったことはない	Đã không biết đi bệnh viện nào thì được/Đã không thể nói chuyện suôn sẻ ở quầy tiếp tân của bệnh viện/Đã không thể truyền đạt chính xác triệu chứng bệnh ở bệnh viện/Đã không hiểu kết quả khám bệnh và phương pháp điều trị/Đã không hiểu thủ tục ở bệnh viện/Đã không hiểu cách uống và cách sử dụng thuốc của bệnh viện phát/Đã không hiểu chế độ bảo hiểm y tế (có được áp dụng bảo hiểm hay không)/Đã có nguyện vọng tham gia bảo hiểm y tế nhưng không được tham gia /Chi phí y tế đắt/Đã không có chỗ có thể tư vấn thoải mái về sức khỏe, y tế/Khác (Cụ thể:　)/Đã không có khó khăn gì đặc biệt
	病院での言葉の問題への対応状況	あなたが過去１年間に病院で診察・治療を受けて言葉の問題が生じたときに、あなたはどのように対応しましたか（最も当てはまるもの１つに☑）。	Khi có vấn đề về ngôn ngữ khi khám bệnh, điều trị bệnh tại bệnh viện trong 1 năm qua, bạn đã xử lý như thế nào? (Đánh dấu ☑ vào 1 câu đúng nhất).	日本語のできる家族・親族・友人・知人を連れて行った／医療通訳を依頼した／医療通訳以外の通訳を依頼した／多言語翻訳機・アプリを利用した／多言語対応の病院に行った／その他（具体的に：　）／日本語が理解できるので困らなかった	Đã đến theo người nhà, người thân, bạn bè, người quen có thể nói tiếng Nhật/Đã yêu cầu phiên dịch y tế/Đã yêu cầu phiên dịch ngoài phiên dịch y tế/Đã sử dụng máy, ứng dụng phiên dịch nhiều thứ tiếng/Đã đi bệnh viện đáp ứng nhiều thứ tiếng/Khác (Cụ thể:　)/Đã không gặp khó khăn do hiểu tiếng Nhật
(6)災害・非常時の対応	災害時の困りごと	あなたが過去１年間に災害（地震や台風、大雨など）で困ったことを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn đã gặp khó khăn gì khi có thảm họa (động đất, bão, mưa lớn v.v.) trong 1 năm qua (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	信頼できる情報をどこから得ればよいか分からなかった／情報の入手に時間がかかった／警報・注意報などの避難に関する情報が、多言語で発信されていないため分からなかった／警報・注意報などの避難に関する情報が、やさしい日本語で発信されていないため分からなかった／困ったときに頼れる人がいなかった／相談できる場所が分からなかった／避難場所が分からなかった／被災後の支援策があっても、情報が多言語で発信されていないため分からなかった／被災後の支援策があっても、情報がやさしい日本語で発信されていないため分からなかった／被災後の支援策があっても、利用方法・申請方法が分からなかった／救急車の利用方法が分からなかった／日本における災害（津波など）がどういうものか分からなかった／避難所がどのようなものか分からなかった／その他（具体的に：　）／特に困ったことはない	Đã không biết lấy thông tin đáng tin cậy từ đâu/Đã mất thời gian để lấy thông tin/Đã không biết thông tin về lánh nạn như cảnh báo, thông tin chú ý v.v. do không được phát bằng nhiều thứ tiếng/Đã không biết thông tin về lánh nạn như cảnh báo, thông tin chú ý v.v. do không được phát bằng tiếng Nhật đơn giản/Đã không có người có thể nhờ được khi gặp khó khăn/Đã không biết nơi có thể tư vấn/Đã không biết nơi lánh nạn/Dù có chính sách hỗ trợ sau khi gặp nạn cũng không biết do thông tin không được phát bằng nhiều thứ tiếng/Dù có chính sách hỗ trợ sau khi gặp nạn cũng không biết do thông tin không được phát bằng tiếng Nhật đơn giản/Dù có chính sách hỗ trợ sau khi gặp nạn cũng không biết cách sử dụng, cách đăng ký/Đã không biết cách sử dụng xe cứu thương/Đã không biết thảm họa ở Nhật (sóng thần v.v.) là như thế nào/Đã không biết nơi lánh nạn là nơi như thế nào/Khác (Cụ thể:　)/Đã không có khó khăn gì đặc biệt
	新型コロナウイルス感染症の影響に関する困りごと	あなたが新型コロナウイルス感染症の影響で困っていることを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn (đang) gặp khó khăn gì do ảnh hưởng của Covid-19 (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	【新型コロナウイルスに関する情報入手】 信頼できる情報をどこから得ればよいか分からない／情報の入手に時間がかかる／多言語で発信されていないため分からない／やさしい日本語で発信されていないため分からない／その他（具体的に：　）／特に困っていない 【ワクチン接種】 接種券が届かない／自宅に届いた案内が読めない／行政機関のHPや予約サイトが読めない／予約の際にスタッフと会話できない／接種会場でスタッフと会話できない／その他（具体的に：　）／特に困っていない 【生活面】 仕事（収入）、授業が減った・なくなった／支出が増えた／病院に受診できない／出入国制限のため帰国できない（海外に行けない）／渡航先の事情により帰国できない（海外に行けない）／航空機が飛ばないため帰国できない（海外に行けない）／その他（具体的に：　）／特に困っていない	【Lấy thông tin về Covid 19】 Không biết lấy thông tin đáng tin cậy từ đâu/Mất thời gian để lấy thông tin/Không biết do thông tin không được phát bằng nhiều thứ tiếng/Không biết do thông tin không được phát bằng tiếng Nhật đơn giản/Khác (Cụ thể:　)/Không có khó khăn gì đặc biệt 【Tiêm vắc xin】 Không nhận được phiếu tiêm chủng/Không thể đọc hướng dẫn được gửi đến nhà riêng/Không thể đọc trang web của cơ quan hành chính và trang web đặt lịch/Không thể hội thoại với nhân viên khi đặt lịch/Không thể hội thoại với nhân viên tại hội trường tiêm/ Khác (Cụ thể:　)/Không có khó khăn gì đặc biệt 【Về mặt sinh hoạt】 Công việc (thu nhập), giờ học đã bị giảm/mất/Chi tiêu đã tăng lên/Không thể nhận thăm khám tại bệnh viện/ Không thể về nước do hạn chế xuất nhập cảnh (không thể đi nước ngoài)/Không thể về nước do tình trạng của điểm đến (không thể đi nước ngoài)/Không thể về nước do máy bay không vận chuyển (không thể đi nước ngoài)/Khác (Cụ thể:　)/Không có khó khăn gì đặc biệt
(7)住宅	住居探しの方法	あなたは今の住居を次のうちのどこで探しましたか（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn đã tìm nơi cư trú hiện nay ở đâu trong danh sách sau? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	多言語対応の不動産業者の窓口／その他の不動産業者の窓口／市区町村・都道府県の窓口／公営住宅等の窓口／会社や学校・大学などの紹介／住宅情報誌／インターネット／家族の紹介／日本人の友人や知人の紹介／同じ国籍・地域の友人や知人の紹介／「部屋探しガイドブック」／居住支援協議会、居住支援法人の相談窓口／その他（具体的に：　）／生まれたときから同じ家に住んでいる（家探しをした経験がない）	Quầy thông tin của công ty bất động sản đáp ứng nhiều thứ tiếng/Quầy thông tin khác của công ty bất động sản/Quầy thông tin của thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương(to-do-fu-ken)/Quầy thông tin về nhà ở do địa phương quản lý v.v./Giới thiệu của công ty, trường học, trường đại học v.v./Tạp chí thông tin nhà ở/Internet/Giới thiệu của gia đình/Giới thiệu của bạn bè, người quen là người Nhật/Giới thiệu của bạn bè, người quen là người cùng quốc tịch, khu vực/"Sách hướng dẫn tìm nhà"/Quầy tư vấn của hội hỗ trợ cư trú, pháp nhân hỗ trợ cư trú/Khác (Cụ thể:　)/Sống cùng một căn nhà từ khi sinh ra (Chưa từng có kinh nghiệm tìm nhà)
	住居探しにおける困りごと	あなたが今の住居を探すときに困ったことを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn đã gặp khó khăn gì khi bạn tìm nơi cư trú hiện nay. (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	外国語を話せる不動産業者が見つからなかった／国籍等を理由に入居を断られた／保証人が見つからなかった／家賃や契約にかかるお金が高かった／敷金・礼金などの賃貸住宅で必要な費用が分からなかった／契約書類や説明が日本語のため無断同居が禁止されているなどの契約内容が分からなかった／書類や説明が日本語のためごみ出しなどの生活ルールが分からなかった／住宅購入のためのローンを借りられなかった／その他（具体的に：　）／特に困ったことはない	Đã không tìm được công ty bất động sản có thể nói ngoại ngữ/Bị từ chối cho vào ở vì lý do quốc tịch v.v./Đã không tìm được người bảo lãnh/Tiền thuê nhà và hợp đồng đất/Đã không biết về những chi phí cần thiết trong nhà ở cho thuê như tiền cọc, tiền lễ v.v./Do hồ sơ hợp đồng và giải thích bằng tiếng Nhật nên đã không hiểu nội dung hợp đồng như cấm ở chung khi không được phép v.v./Do giấy tờ và giải thích bằng tiếng Nhật nên đã không biết các quy tắc sinh hoạt như cách đổ rác v.v./Đã không được vay tiền để mua nhà ở/Khác (Cụ thể:　)/Đã không có khó khăn gì đặc biệt

大項目	中項目	設問文		選択肢	
(8)子育て・教育	日本に居住する子どもの有無、人数、年齢	あなたには子どもがいますか（1つだけ☑）。いる場合、子どもの人数、子どもの年齢を教えてください（数字を記入してください）。 ※対象は、日本国内に住んでおり、扶養している子どもに限ります。同居の有無は問いません。 ※子どもが2人以上いる場合、それぞれの子どもの年齢をお答えください。 ※子どもが10人よりも多い場合、末子から10人目までの子どもについて答えてください。	Bạn đã có con chưa? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu). Nếu có, vui lòng cho biết số người con và độ tuổi của con. (Vui lòng điền bằng chữ số). * Giới hạn ở đối tượng là con mà bạn đang nuôi dưỡng và sống trong nước Nhật. Bất kể có sống chung hay không. * Nếu có 2 người con trở lên thì vui lòng trả lời độ tuổi của từng người. * Nếu số người con nhiều hơn 10 thì vui lòng trả lời từ con út trở lên cho đến người con thứ 10.	【日本国内に居住する子どもの有無、人数】いる（　人）※実数を記入／いない 【子どもの年齢】（　歳）※実数を記入。子どもが2人以上いる場合、それぞれの子どもの年齢を回答	[Có hay không con đang sống trong nước Nhật, số người]　Có　（　　người）　*Ghi số thực/Không có [Độ tuổi của con]（　　tuổi）*Ghi số thực Nếu có 2 người con trở lên thì trả lời độ tuổi của từng người.
	妊娠・出産についての困りごと	あなたが妊娠・出産について困っている（困った）ことを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn hãy cho biết những việc bạn (đã) đang khó khăn về việc mang thai, sinh con (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	母子健康手帳をもらったが内容がわからない／ 妊娠中の健康診査を受ける方法がわからない／子どもを産むために病院に行くとき、言葉が通じない／妊娠・出産にかかる費用が高い／ 妊娠・出産に関する情報が得らない／妊娠・出産についての悩みを相談できるところや人がいない ／学校や仕事が続けられるかれ不安/在留資格がどうなるか不安/その他（具体的に：　）／特に困ったことはない／妊娠・出産の経験がない	Đã nhận Sổ tay Sức khỏe Mẹ và Bé nhưng không hiểu nội dung/Không biết cách nhận khám sức khỏe trong khi mang thai/Không hiểu ngôn ngữ khi đi bệnh viện để sinh con/Chi phí mang thai, sinh con cao/Không có được thông tin về mang thai, sinh con/Không có nơi và người có thể xin tư vấn về những lo lắng liên quan đến mang thai, sinh con/Lo lắng không biết có thể tiếp tục đi học hay làm việc hay không/Lo lắng không biết tư cách lưu trú sẽ ra sao/Khác (Cụ thể:　)/Không có khó khăn gì đặc biệt/Không có kinh nghiệm mang thai, sinh con
	子育てについての困りごと	あなたが子育てについて困っていることを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn hãy cho biết những việc bạn đang khó khăn trong nuôi con (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	子どもが日本語を十分に理解できない/子どもが母国語・母国文化を十分に理解していない／子どもが保育所・幼稚園になじめない（いじめられている）／保育所や幼稚園に子どもを入所させる方法がわからない／子どもを預けようとしたが断られた／保育所、幼稚園などの先生とのコミュニケーションがうまくとれない／養育費が高い／ 子育てに関する情報が得られない／ 教育や子育てについての悩みを相談できるところや人がいない ／その他（具体的に：　）／特に困ったことはない／子育ての経験がない	Con không hiểu được tiếng Nhật một cách đầy đủ/Con không hiểu tiếng mẹ đẻ và văn hóa của nước mình một cách đầy đủ/Con không quen với nhà trẻ, trường mẫu giáo (đang bị bắt nạt)/Không biết cách cho con vào nhà trẻ, trường mẫu giáo/Đã cố gắng gửi con nhưng bị từ chối/Không thể giao tiếp trôi chảy với giáo viên của nhà trẻ, mẫu giáo, v.v/Chi phí nuôi dạy cao/Không có được thông tin về nuôi con/Không có nơi và người để có thể xin tư vấn về lo lắng liên quan đến giáo dục và nuôi con/Khác (Cụ thể:　)/Không có khó khăn gì đặc biệt/Không có kinh nghiệm nuôi con
	子どもの日本語の学習支援（子どもが2人以上いる場合、それぞれの子どもについて回答）	あなたの子どもは日本語の学習支援を受けています(又は受けていました)か（当てはまるもの全てに☑）。	Con bạn có đang (hoặc đã từng) nhận hỗ trợ học tiếng Nhật không? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	受けている（受けていた）／受けたいが、受けられていない（受けられなかった）／受けていない（支援の必要がない） 【受けたいが、受けられていない理由】 子どものレベルに合った日本語教育が受けられない／日本語教室・語学学校等の利用・受講料金が高い／近くに日本語教室・語学学校等がない／都合のよい時間帯に利用できる日本語教室・語学学校等がない／日本語を学べる場所・サービスに関する情報が少ない／その他（具体的に：　）／特に困っていない	(Đã) đang nhận/Muốn nhận nhưng chưa được nhận (đã không được nhận)/Chưa nhận (không có nhu cầu nhận hỗ trợ) 【Lý do muốn nhận nhưng chưa được nhận】 Không nhận được sự giáo dục tiếng Nhật phù hợp với trình độ của con/Tiền sử dụng, tiền học lớp, trường tiếng Nhật v.v. đắt/Không có lớp, trường tiếng Nhật v.v. gần nhà/Không có lớp, trường tiếng Nhật v.v. có thể sử dụng vào khung giờ thuận tiện với bản thân/Ít thông tin về nơi, dịch vụ có thể học tiếng Nhật/Khác (Cụ thể:　)/ Không có khó khăn gì đặc biệt
	学校・保育園等が休校・休園になった際の困りごと	新型コロナウィルス感染症等の影響により、子どもの学校や保育園が休校・休園になって困ったことを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Hãy cho biết những khó khăn khi trường học, nhà trẻ của con nghỉ học, đóng cửa do ảnh hưởng của Covid-19 (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	（子どもの世話をするために）仕事を休まなければならなかった／子どもの世話をしてくれる人（場所）を探さなければならなかった／子どもに留守番をさせなければならなかった／その他(具体的に：　)／特にない	Đã phải nghỉ làm (để chăm con)/ Đã phải tìm người (nơi) chăm con giúp/Đã phải để con trông nhà/Khác (Cụ thể:　)/Không có gì đặc biệt
	子どもの就学状況（子どもが2人以上いる場合には、それぞれの子どもについて回答）	あなたの子どもはどの学校に通っていますか（当てはまるもの全てに☑）	Con của bạn đang học trường nào trong số các trường sau đây? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	日本の小学校に通っている／日本の中学校に通っている／日本の高校に通っている／日本の大学・大学院に通っている／日本の学校(小学校・中学校・高校・大学以外)に通っている／インターナショナルスクール・外国人学校に通っている／その他（具体的に：　）／通っていない 【通っていない理由】 日本語が分からないから／授業についていけないから／いじめや差別が心配だから／幼い弟や妹などの面倒を見る必要があるから／家事の手伝いをする必要があるから／働いているから／母国と生活や習慣が違うから／学校が近くにないから／学校に入る手続が分からないから／日本の学校に外国人が通えることを知らなかったから／日本に長く住むつもりはないから／その他（具体的に：　）	Đang đi học trường tiểu học của Nhật/Đang đi học trường THCS của Nhật/Đang đi học trường PTTH của Nhật/ Đang đi học trường Đại học/Cao học của Nhật/Đang đi học trường của Nhật (ngoài trường tiểu học, THCS, PTTH, đại học)/Đang đi học trường quốc tế/trường người nước ngoài/Khác (Cụ thể:　)/Không đi học 【Lý do không đi học】 Vì không biết tiếng Nhật/Vì không theo kịp bài/Vì lo lắng bị bắt nạt, phân biệt đối xử/Vì phải trông em còn nhỏ/ Vì phải giúp đỡ việc nhà/Vì đang đi làm/Vì sinh hoạt và thói quen khác với trường ở nước của tôi/Vì không có trường ở gần nhà/Vì không biết thủ tục nhập học/Vì đã không biết người nước ngoài có thể đi học trường Nhật/Vì không có dự định sống ở Nhật lâu dài/Khác (Cụ thể:　)
	小学校・中学校・高校・大学における困りごと ＜子どもについて＞＜親として＞	あなたの子どもが通っている学校について、①子どもが困っていること、②親として困っていることを教えてください（それぞれ、当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết về trường mà con bạn đang theo học ① Những điều trẻ đang gặp khó khăn　② Những điều cha mẹ đang gặp khó khăn (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng cho từng mục).	＜子どもが困っていること＞ 日本語が分からない／授業の内容が理解できない／いじめられる／先生、職員の配慮が足りない／日本語指導を専門とする支援者がいない／母語でサポートできる支援者がいない／友だちがいない・できない／進路について具体的なイメージを持てない／進路や学校生活などについて相談できる人がいない／受験に合格できるか不安／不登校になってしまう／精神面での不安を抱えている／（子どもが高校に通っている人のみ）高校を中退したが、その後の進路をどうしてよいか分からず困っている／その他（具体的に：　）／特に困っていない ＜親として困っていること＞ 先生とうまく意思が通じない／学校からのお知らせの内容が分からない／子どもが母語を忘れてしまう／日本の学校の仕組みが分からない／学校の保護者会（PTA）※の仕組みが分からない／親同士の付き合いに馴染めていない／受験や入学手続が分からない／学費が高い／在留資格が奨学金対象外のため、進学させてあげられない／進路について相談されても助けてあげられない／その他（具体的に：　）／特に困っていない ※　PTA：Parent(親)、Teacher(先生)、Associationの略。各学校で組織された保護者と教職員による社会教育関係団体。	<Những điều trẻ đang gặp khó khăn> Không biết tiếng Nhật/Không hiểu nội dung giờ học/Bị bắt nạt/Thiếu sự quan tâm của giáo viên, nhân viên/Không có người hỗ trợ chuyên môn về hướng dẫn tiếng Nhật/Không có người có thể hỗ trợ bằng tiếng mẹ đẻ/Không có bạn, không kết bạn được/Không có hình dung cụ thể về lộ trình tương lai/Không có người có thể tư vấn về lộ trình tương lai và đời sống học đường v.v./Lo lắng không biết có thi đậu kỳ thi chuyển cấp không/Trốn học/Lo lắng về mặt tinh thần/(Chỉ dành cho người có con học PTTH) Đã bỏ học PTTH giữa chừng nhưng đang gặp khó khăn vì không biết lộ trình tương lai thế nào/Khác (Cụ thể:)/Không có khó khăn gì đặc biệt <Những điều cha mẹ đang gặp khó khăn> Không hiểu ý của giáo viên/Không hiểu nội dung thông báo từ nhà trường/Trẻ quên mất tiếng mẹ đẻ/Không hiểu hệ thống của trường ở Nhật/Không hiểu hệ thống PTA/Không quen giao tiếp với phụ huynh khác/Không biết thủ tục dự thi chuyển cấp và thủ tục nhập học/Học phí đắt/Do tư cách lưu trú không thuộc đối tượng học bổng nên không thể cho học lên/Không thể giúp đỡ ở dù được con xin tư vấn về lộ trình tương lai/Khác (Cụ thể:)/Không có khó khăn gì đặc biệt ※ PTA: là viết tắt của 3 từ Parent (bố mẹ), Teacher (giáo viên), Association. Đây là đoàn thể liên quan đến giáo dục xã hội do phụ huynh và giáng viên, nhân viên tại mỗi trường tổ chức.
(9)仕事	就労の有無（パート、アルバイトを含む。）	あなたは仕事（パート、アルバイトを含む。）をしていますか（1つだけ☑）。	Bạn có đang làm việc (kể cả làm bán thời gian, làm thêm) không? (Chỉ đánh dấu☑ vào 1 câu).	働いている／以前日本で働いていたが、今は働いていない／日本で働いたことはない	Đang làm việc/Lúc trước có làm việc ở Nhật nhưng bây giờ không làm việc/Chưa từng làm việc ở Nhật
	仕事における困りごと	あなたが今の仕事について困っていることを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Vui lòng cho biết bạn đang gặp khó khăn gì trong công việc hiện nay (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	給料が低い／毎月の給料の変動が大きい／労働時間が長い／休みが取りにくい／雇用形態が不安定である／業務の内容が単純である・つまらない／職場での人間関係がうまくいかない／危険な仕事が多い／働く環境が快適ではない／企業からの本人及び家族への生活面のサポートが限られている／職場での日本語やマナーが分からない／社会保険（年金、健康保険）に加入させてもらえない／採用、配属、昇進面で日本人と比べて不利に扱われている／スキルアップのための研修・支援が限られている／その他（具体的に：　）／特にない	Tiền lương thấp/Tiền lương hằng tháng biến động nhiều/Thời gian làm việc dài/Khó lấy ngày nghỉ/Hình thái tuyển dụng không ổn định/Nội dung công việc đơn thuần, nhàm chán/Mối quan hệ giữa người với người ở nơi làm việc không suôn sẻ/Nhiều công việc nguy hiểm/Môi trường làm việc không thoải mái/Sự hỗ trợ về mặt đời sống của doanh nghiệp cho người lao động và gia đình có giới hạn/Không hiểu tiếng Nhật và phép ứng xử ở nơi làm việc/Không được cho tham gia bảo hiểm xã hội (lương hưu, bảo hiểm sức khỏe)/Bị đối xử bất lợi so với người Nhật về mặt tuyển dụng, đãi ngộ, thăng tiến/Tập huấn, hỗ trợ để nâng cao tay nghề có giới hạn/Khác (Cụ thể:　)/Không có gì đặc biệt
(10)日本人との関わり・社会参加	日本人との付き合いの有無	あなたは普段の生活で日本人との付き合いがあります（ありました）か（当てはまるもの全てに☑）。	Trong cuộc sống thường ngày, bạn (đã) có giao tiếp với người Nhật không? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	一緒に働いている（働いていた）／学校で一緒に勉強している（していた）／友人として付き合っている（付き合っていた）／自分又は家族・親族が、日本人と結婚して日本に住んでいる（住んでいた）／国際交流のグループで一緒に活動している（していた）／その他、地域のグループなどで一緒に活動している（していた）／日本人とあいさつ程度の付き合いはある（あった）／日本人の知人はいないし、付き合ったこともない／その他(具体的に：　)	(Đã) Cùng làm việc chung/(Đã) Cùng học chung ở trường/(Đã) Giao tiếp với tư cách bạn bè/Bàn thân hoặc gia đình, người thân kết hôn với người Nhật và (đã) sống ở Nhật/(Đã) Cùng hoạt động trong nhóm giao lưu quốc tế/ (Đã) Cùng hoạt động trong nhóm khác v.v. của khu vực/(Đã) Có giao tiếp ở mức độ chào hỏi với người Nhật/Không có người quen là người Nhật, cũng chưa từng giao tiếp/Khác (Cụ thể:　)
	日本人と付き合いがない理由	あなたが普段の生活で日本人との付き合いがない理由は次のうちどれですか（当てはまるもの全てに☑）。	Lý do mà bạn không giao tiếp với người Nhật trong cuộc sống thường ngày là điều nào trong danh sách sau đây? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	言葉が通じないから／日本の文化や習慣が分からないから／母国の文化や習慣の違いを理解してもらえないから／時間がないから／付き合う場やきっかけがないから／地域の活動について情報がないから／付き合う必要を感じないから／日本人から声をかけられないから／日本人が自分を避けるから／引っ越してきたばかりだから／長く日本に住むつもりがないから／その他（具体的に：　）	Vì không hiểu tiếng/Vì không hiểu văn hóa và phong tục của Nhật/Vì không được hiểu về văn hóa và phong tục của nước tôi/Vì không có thời gian/Vì không có chỗ và cơ hội để giao tiếp/Vì không có thông tin về hoạt động của khu vực/Vì không cảm thấy cần thiết để giao tiếp/Vì không được người Nhật bắt chuyện/Vì người Nhật tránh tôi/Vì mới chuyển nhà đến/Vì không dự định sống ở Nhật dài lâu/Khác (Cụ thể:　)
	社会参加の現状	あなたはこれまでに次の地域の活動等に参加したことはありますか（当てはまるもの全てに☑）。	Cho đến nay bạn đã bao giờ tham gia hoạt động như sau ở khu vực của mình chưa? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	町内会・自治会への加入／消防団への加入／学校の保護者会（PTA）役員・PTA活動／ボランティア活動（通訳、清掃等）／行政機関の活動への協力（各種委員など）／その他（具体的に：　）／参加したいと思うが、参加したことがない／参加したいと思わない 【参加したいと思うが、参加したことがない理由】 どのような活動が行われているかお知らない／言葉が通じるか不安がある／他の用事と時間が重なり、参加できない／知っている人が参加していないので不安がある／地域の人たちが自分を受けいれてくれるか不安がある／その他（具体的に：　）	Tham gia vào hiệp hội khu phố, hiệp hội tự quản/Tham gia vào đội chữa cháy/Thành viên Hội phụ huynh (PTA) của trường học, hoạt động PTA/Hoạt động tình nguyện (phiên dịch, dọn dẹp, v.v)/Hợp tác trong các hoạt động của cơ quan hành chính (Thành viên các ủy ban, v.v)/Khác (Cụ thể:　)/Muốn tham gia nhưng chưa từng tham gia/Không muốn tham gia 【Lý do bạn muốn tham gia nhưng chưa từng tham gia】 Không biết có những hoạt động nào đang được tổ chức/Lo lắng liệu mình có thể hiểu ngôn ngữ hay không/Thời gian trùng với những việc khác nên không thể tham gia/Không có người quen tham gia nên lo lắng/Lo lắng không biết mọi người trong khu vực có chấp nhận mình hay không/Khác (Cụ thể:　)
	社会参加に関する希望	あなたは地域でどのような活動をしたいですか（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn muốn thực hiện hoạt động nào tại khu vực của mình? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	町内会・自治会への加入／消防団への加入／学校の保護者会（PTA）役員・PTA活動／ボランティア活動（通訳、清掃等）／行政機関の活動への協力（各種委員など）／その他（具体的に：　）/参加したいと思わない	Tham gia vào hiệp hội khu phố, hiệp hội tự quản/Tham gia vào đội chữa cháy/Thành viên Hội phụ huynh (PTA) của trường học, hoạt động PTA/ Hoạt động tình nguyện (phiên dịch, dọn dẹp, v.v)/Hợp tác trong các hoạt động của cơ quan hành chính (Thành viên các ủy ban, v.v)/Khác (Cụ thể:　)/Không muốn tham gia

大項目	中項目	設問文		選択肢	
(11)人権問題（差別）	生活での差別の経験	あなたは次のような生活の場面で差別的な扱いを受けた経験がありますか（当てはまるもの全てに☑）。	Bạn từng có kinh nghiệm bị phân biệt đối xử trong các tình huống đời sống như sau đây không? (Đánh dấu☑ vào tất cả các câu đúng).	公的機関（市区町村・都道府県・国）などの手続のとき／日本人の友人との付き合いのとき／近所の人との付き合いのとき／家を探すとき／自分や家族が結婚するとき／電車・バス等に乗っているとき／出産・育児のとき／学校などの教育の場／仕事を探すとき／仕事をしているとき／携帯電話を契約するとき／銀行口座を開設するとき／クレジットカードを申し込むとき／その他（具体的に：　）／特に経験していない	Khi làm thủ tục ở cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ) v.v./Khi giao tiếp với bạn bè là người Nhật/Khi giao tiếp với láng giềng/Khi tìm nhà/Khi tôi hoặc gia đình kết hôn/Khi đi tàu điện, xe buýt v.v./Khi sinh con, nuôi con/Ở những môi trường giáo dục như trường học/Khi tìm việc/Khi làm việc/Khi ký hợp đồng điện thoại di động/Khi mở tài khoản ngân hàng/Khi đăng ký thẻ tín dụng/Khác (Cụ thể:　　)/Không có kinh nghiệm gì đặc biệt
	相談先	あなたは差別的な扱いを受けたと感じたとき、どこかに相談しましたか（当てはまるもの全てに☑）。	Khi cảm thấy bị phân biệt đối xử, bạn đã xin tư vấn với nơi nào? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	公的機関（市区町村・都道府県・国）の相談窓口／大使館・領事館／弁護士／同じ国籍・地域の人による団体／教会／外国人支援団体／労働組合／外国人技能実習機構（OTIT）／職場や学校の人々／家族・親族／日本人の友人・知人／同じ国籍・地域の友人・知人／その他（具体的に：　）／相談していない	Quầy tư vấn của cơ quan Nhà nước (thành phố/quận/thị trấn/làng (shi-ku-cho-son), tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (to-do-fu-ken), chính phủ)/Đại sứ quán, lãnh sự quán/Luật sư/Đoàn thể được tổ chức bởi người có cùng quốc tịch, khu vực/Nhà thờ/ Đoàn thể hỗ trợ người nước ngoài/Công đoàn lao động/Tổ chức thực tập kỹ năng người nước ngoài (OTIT)/Người của nơi làm việc hay trường học/Gia đình, người thân/Bạn bè, người quen là người Nhật/Bạn bè, người quen là người cùng quốc tịch, khu vực/Khác (Cụ thể:　　)/Không xin tư vấn
	差別や人権に関する要望	あなたは、差別をなくし、人権を守るためにどのような取組や活動があるとよいと思いますか（当てはまるもの全てに☑）。	Theo bạn nên có những nỗ lực và hoạt động nào để xóa bỏ phân biệt đối xử và bảo vệ nhân quyền? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	共生に関する啓発イベントを実施する／ポスター・リーフレットを作成する／学校での日本人に対して、外国人についての正確な知識を伝えてほしい／外国人と日本人との交流の機会を増やす／外国人が差別を受けた際の相談体制を充実させる／学校で共生に関する教育を取り入れる／差別をなくすためのルールの制定／その他（具体的に：　）／特にない	Tổ chức sự kiện mở mang hiểu biết về chung sống đa văn hóa/Tạo tờ rơi, áp phích/Mong muốn truyền đạt kiến thức chính xác về người nước ngoài cho người Nhật ở trường học/Tăng cơ hội giao lưu giữa người nước ngoài và người Nhật/Hoàn thiện hệ thống tư vấn khi nước ngoài bị phân biệt đối xử/Thực hiện giáo dục về chung sống đa văn hóa tại trường học/Ban hành các quy tắc để loại bỏ phân biệt đối xử/Khác (Cụ thể:　)/Không có gì đặc biệt
(12)社会保険	年金制度に関する困りごと	年金制度に関して困っていることを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Hãy cho biết những khó khăn bạn đang gặp liên quan đến chế độ lương hưu (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	制度の詳しい内容がよくわからない／手続や利用方法についてどこに相談すればよいのか分からない／手続や利用方法に関して母国語で相談できる場所がない／外国からきたので加入期間が短く、十分なお金をもらえない／制度を知らなかったので加入期間が短く、十分なお金をもらえない／経済的な負担が大きい／給付金額が不十分／脱退一時金が少ない／その他（具体的に：）／特にない	Không biết rõ nội dung chi tiết của chế độ lương hưu/Không biết nên xin tư vấn ở đâu về thủ tục và cách sử dụng/Không có nơi có thể xin tư vấn bằng tiếng mẹ đẻ về thủ tục và cách sử dụng/Vì đến từ nước ngoài nên thời gian tham gia ngắn, không thể nhận đủ tiền/Vì trước đây không biết chế độ này nên thời gian tham gia ngắn, không thể nhận đủ tiền/Gánh nặng lớn về mặt tài chính/Tiền trợ cấp không đủ/Tiền thanh toán bảo hiểm rút một lần ít/Khác (Cụ thể:　)/Không có gì đặc biệt
	介護保険制度に関する困りごと	介護保険制度に関して困っていることを教えてください（当てはまるもの全てに☑）。	Hãy cho biết những khó khăn bạn đang gặp liên quan đến chế độ bảo hiểm chăm sóc dài hạn (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng).	制度の詳しい内容がよくわからない／手続や利用方法についてどこに相談すればよいのか分からない／手続や利用方法に関して母国語で相談できる場所がない／経済的な負担が大きい（保険料が高い）／経済的な負担が大きい（サービス利用料が高い）／希望するサービスが提供されていない／利用待ちが発生していて利用できない／その他（具体的に：）／特にない	Không biết rõ nội dung chi tiết của chế độ bảo hiểm/Không biết nên xin tư vấn ở đâu về thủ tục và cách sử dụng/Không có chỗ nào có thể xin tư vấn bằng tiếng mẹ đẻ về thủ tục và cách sử dụng/Gánh nặng lớn về mặt tài chính (Phí bảo hiểm cao)/Gánh nặng lớn về mặt tài chính (Phí sử dụng dịch vụ cao)/Dịch vụ mong muốn đang không được cung cấp/Không thể sử dụng dịch vụ do đang chờ sử dụng/ Khác (Cụ thể:　)/Không có gì đặc biệt
(13)支援について	支援の状況	現在、行政機関やNPO等の民間支援団体から支援を受けていますか（それぞれ、当てはまるもの全てに☑）。	Hiện tại bạn có đang tiếp nhận hỗ trợ từ cơ quan hành chính và các đoàn thể hỗ trợ tư nhân như NPO, v.v không? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng cho từng mục)	受けている／受けていない／分からない 【受けている場合：支援を行っている団体】 行政機関／社会福祉協議会／NPO等の民間支援団体／自治会・町内会／所属機関・団体等（学校、会社、監理団体、外国人技能実習機構（OTIT）、登録支援機関等）／その他（具体的に：　） 【受けている場合：支援の内容】 経済的な支援／現物提供等の支援／人的な支援／相談支援／その他（具体的に：　） 【受けていない場合：支援を受けていない理由】 支援があることを知らなかった／日本語が分からず、支援の申込みを諦めた／手続が難しく、支援を受けることを諦めた／支援を受ける必要がない	Đang nhận/Đang không nhận/Không biết 【Trường hợp đang nhận: Đoàn thể đang hỗ trợ】 Cơ quan hành chính/Hội đồng phúc lợi xã hội/Các đoàn thể hỗ trợ tư nhân (như NPO)/Hiệp hội tự quản, hiệp hội khu phố/Cơ quan, đoàn thể trực thuộc (trường học, công ty, đoàn thể giám sát, Cơ quan quản lý thực tập sinh kỹ năng người nước ngoài (OTIT), Cơ quan hỗ trợ đăng ký, v.v)/Khác (Cụ thể:　) 【Trường hợp đang nhận: Nội dung hỗ trợ】 Hỗ trợ về tài chính/Hỗ trợ bằng cách cung cấp hiện vật, v.v/Hỗ trợ về con người/Hỗ trợ tư vấn/Khác (Cụ thể:　) 【Trường hợp đang không nhận: Lý do không nhận hỗ trợ】 Không biết việc có hỗ trợ/Đã từ bỏ đăng ký hỗ trợ do không biết tiếng Nhật/Đã từ bỏ nhận hỗ trợ do thủ tục khó khăn/Không cần nhận hỗ trợ
	支援に関して望むこと	不安や悩みが生じた場合に、どのような支援があれば望ましいと思いますか（当てはまるもの全てに☑）。	Nếu có bất an và lo lắng, bạn mong muốn nhận được hỗ trợ như thế nào? (Đánh dấu ☑ vào tất cả các câu đúng)	どこに相談すればよいかを適切に教えてくれる／ワンストップで相談できる相談先がある／オンライン（SNS含む）で相談に応じてくれる／電話で相談に応じてくれる／丁寧に聴いてくれる／同じ悩みを持つ人と出会える場を教えてくれる／近所に専門家が来てくれる（出張相談）／必要に応じて関係機関に同行してくれる／所属機関・団体内に相談先がある／その他（具体的に：　）／分からない	Được hướng dẫn một cách thích hợp nên xin tư vấn ở đâu/Có nơi tư vấn có thể thực hiện tư vấn một cửa/Được tư vấn trực tuyến (bao gồm mạng xã hội)/Được tư vấn qua điện thoại/Được lắng nghe một cách cẩn thận/Được cho biết nơi có thể gặp gỡ những người có cùng nỗi lo lắng/Được chuyên gia đi đến những khu vực gần nơi mình sinh sống (tư vấn tại chỗ)/Có người đi cùng đến cơ quan liên quan khi cần thiết/Có nơi xin tư vấn trong cơ quan, đoàn thể trực thuộc/Khác (Cụ thể:　)/Không biết
Ⅳ 今後について	今後の日本での滞在希望	あなたは今後も日本に滞在したいですか（1つだけ☑）。	Trong tương lai bạn có muốn lưu trú ở Nhật không? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu).	日本に永住したい／10年程度は日本に滞在したい／5年程度は日本に滞在したい／1年程度で母国に帰る又は日本以外の国に行きたい／分からない	Muốn vĩnh trú ở Nhật/Muốn lưu trú ở Nhật khoảng 10 năm/Muốn lưu trú ở Nhật khoảng 5 năm/Muốn khoảng 1 năm là về nước hoặc đi nước khác ngoài Nhật/Không biết
Ⅴ 孤独・孤立		あなたは自分には人との付き合いがないと感じることがありますか。（1つだけ☑）	Bạn có cảm thấy rằng mình không có mối quan hệ với người khác? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu)	全くない／ほとんどない／時々ある／常にある	Hoàn toàn không/Hầu như không/Thỉnh thoảng có/Thường xuyên có
		あなたは自分が取り残されていると感じることがありますか（1つだけ☑）	Bạn có cảm thấy rằng mình đang bị bỏ lại phía sau? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu)	全くない／ほとんどない／時々ある／常にある	Hoàn toàn không/Hầu như không/Thỉnh thoảng có/Thường xuyên có
		あなたは自分が他の人から孤立していると感じることがありますか（1つだけ☑）	Bạn có cảm thấy rằng mình đang cô lập với người khác? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu)	全くない／ほとんどない／時々ある／常にある	Hoàn toàn không/Hầu như không/Thỉnh thoảng có/Thường xuyên có
		あなたはどの程度、孤独であると感じることがありますか。（1つだけ☑）	Bạn cảm thấy mình lẻ loi ở mức độ như thế nào? (Chỉ đánh dấu ☑ vào 1 câu)	全くない／ほとんどない／たまにある／ときどきある／しばしば・常にある	Hoàn toàn không/Hầu như không/Hiếm khi có/Thỉnh thoảng có/Thường xuyên có
Ⅵ 意見・要望等		あなたは、外国人の方々が日本においてよりよい生活を送るためにどのような支援や取組が必要だと思いますか。項目を選択した上で、あなたのご意見を自由にお書きください。	Bạn cho rằng cần có hỗ trợ, hệ thống như thế nào để người nước ngoài có thể sống tốt hơn ở Nhật? Hãy tự do viết ý kiến của bạn.	自由回答 言語／人種差別・機会平等・個人尊重／仕事／情報提供／在留資格／教育／住宅／交流／相談／医療／税金／年金／政治参加／保険／銀行口座、クレジットカード、融資／災害／子育て／死亡(お墓の確保等)／その他	Trả lời tự do Ngôn ngữ/Phân biệt chủng tộc, cơ hội bình đẳng, tôn trọng cá nhân/Công việc/Cung cấp thông tin/Tư cách lưu trú/Giáo dục/Nhà ở/Giao lưu/Tư vấn/Y tế/Thuế/Lương hưu/Tham gia chính trị/Bảo hiểm/Tài khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, cho vay/Thăm họa/Nuôi con/Qua đời (bảo đảm nơi chôn cất, v.v)/Khác